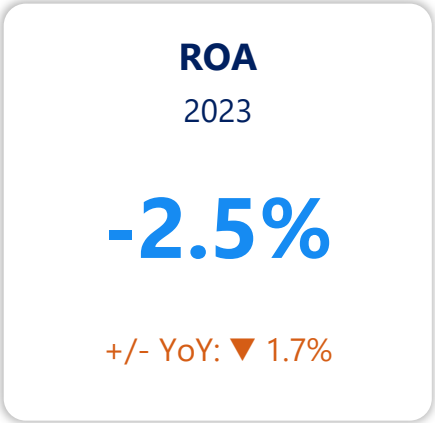
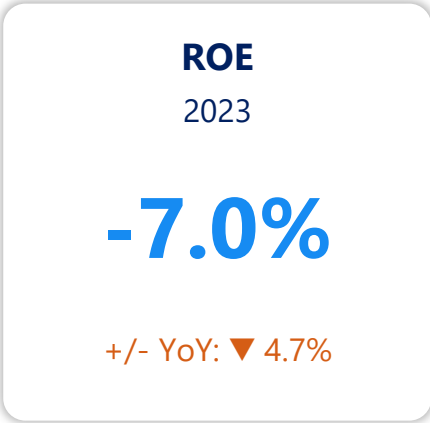
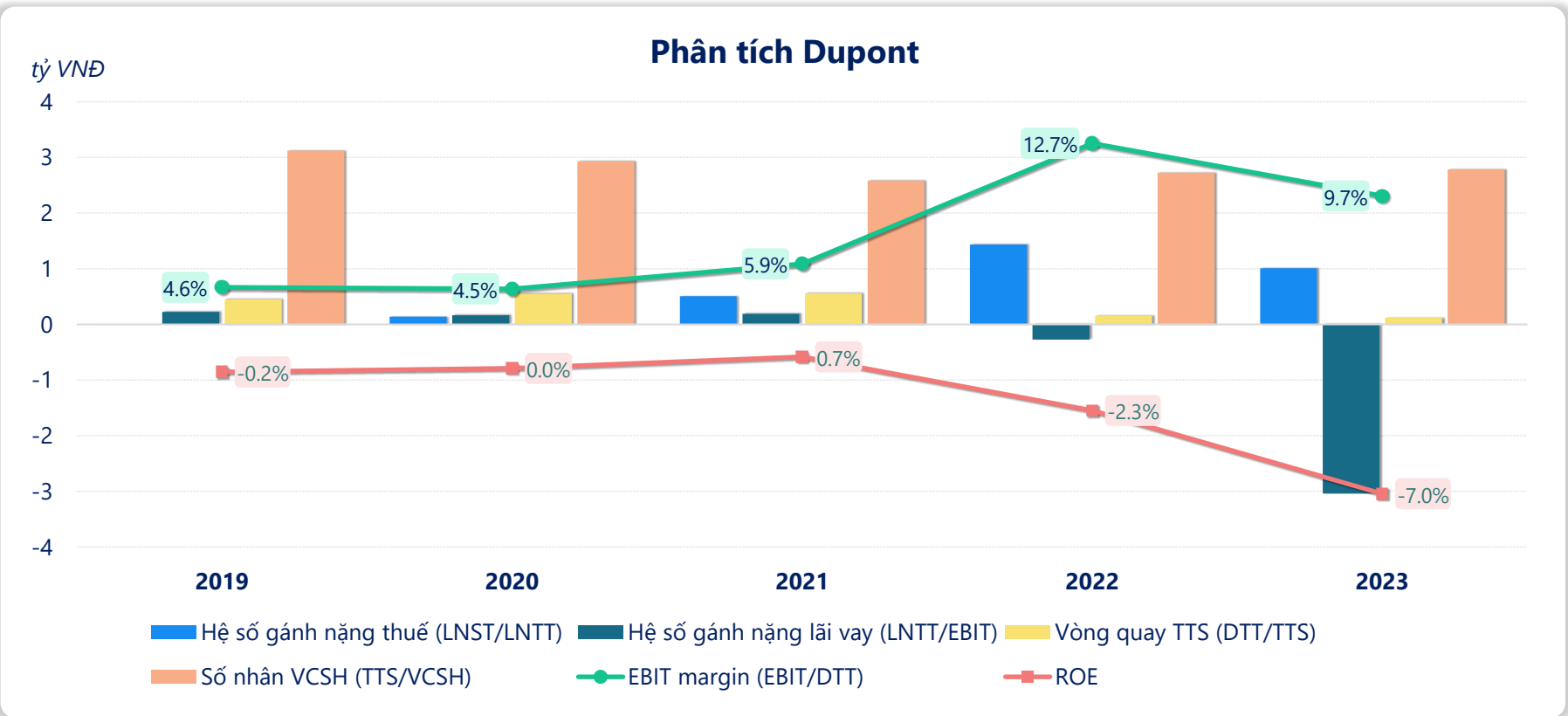
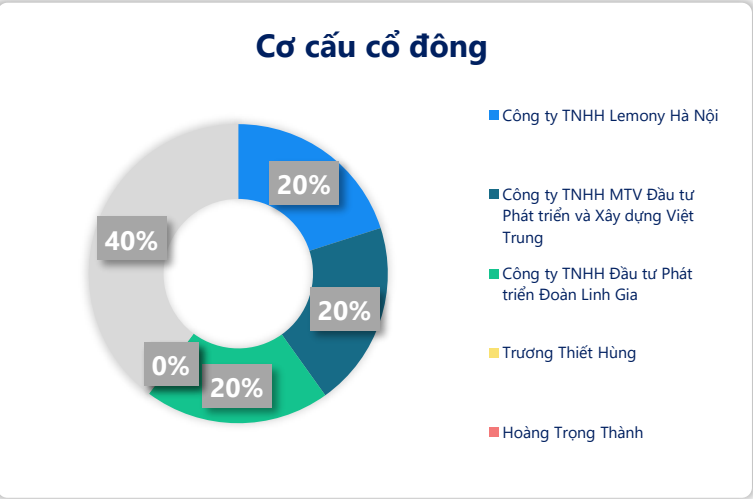


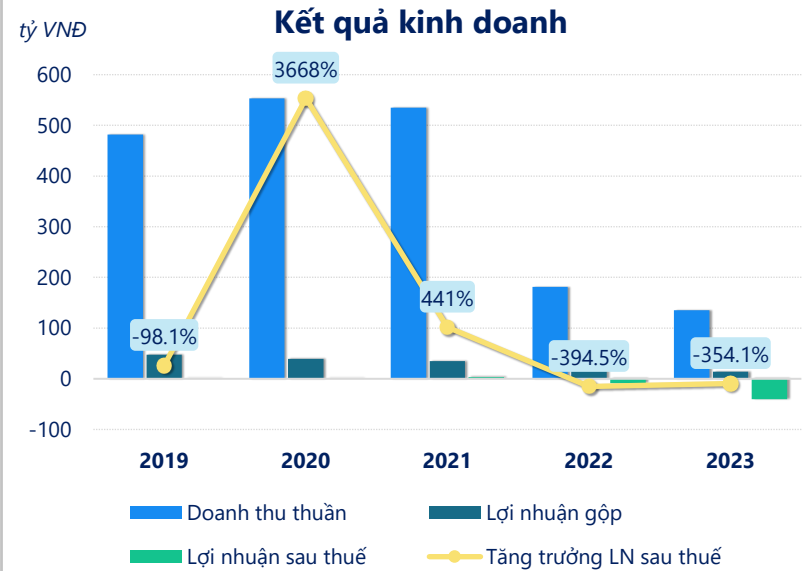
CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (HSX: LEC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,340
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,080 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
Số lượng CPLH (CP)	26,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,070
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.60
EPS	-1,106
P/E	-5.7

	YTD	1T	3T	6T
LEC	17.2%	0.5%	-5.4%	13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

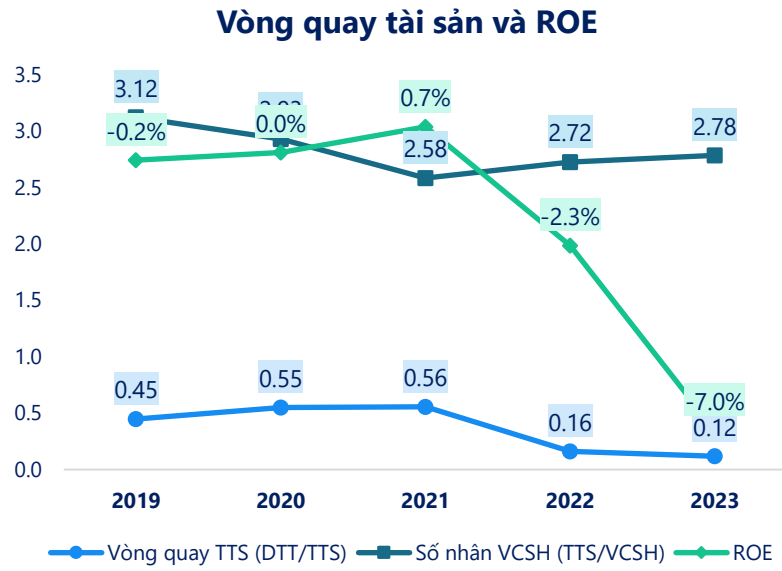




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

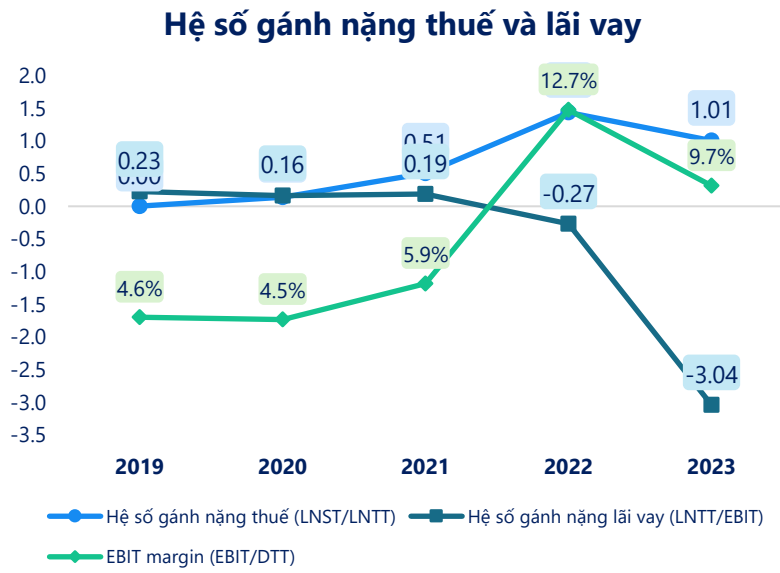
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.01**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-3.04**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **LEC** ghi nhận doanh thu thuần **135.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-40.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.2%** và **giảm 354%** so với năm trước.

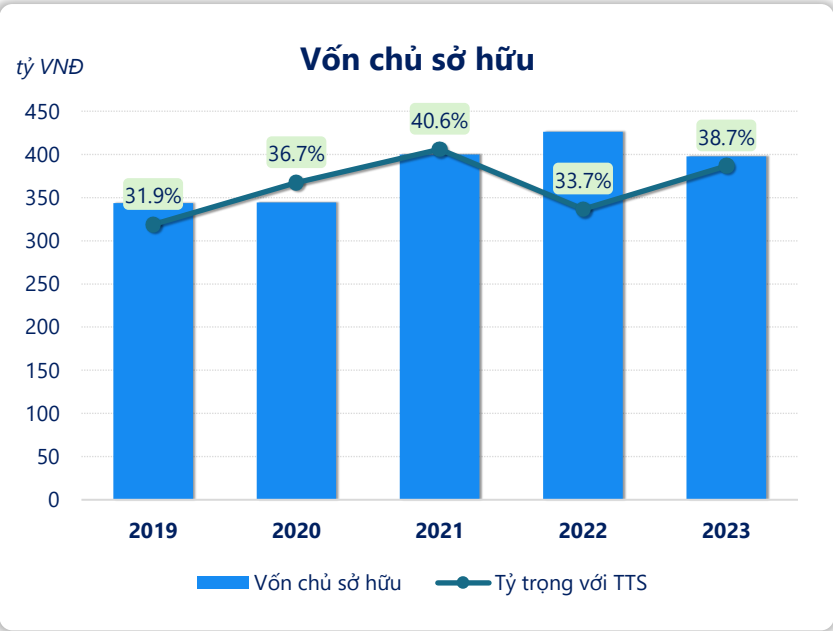
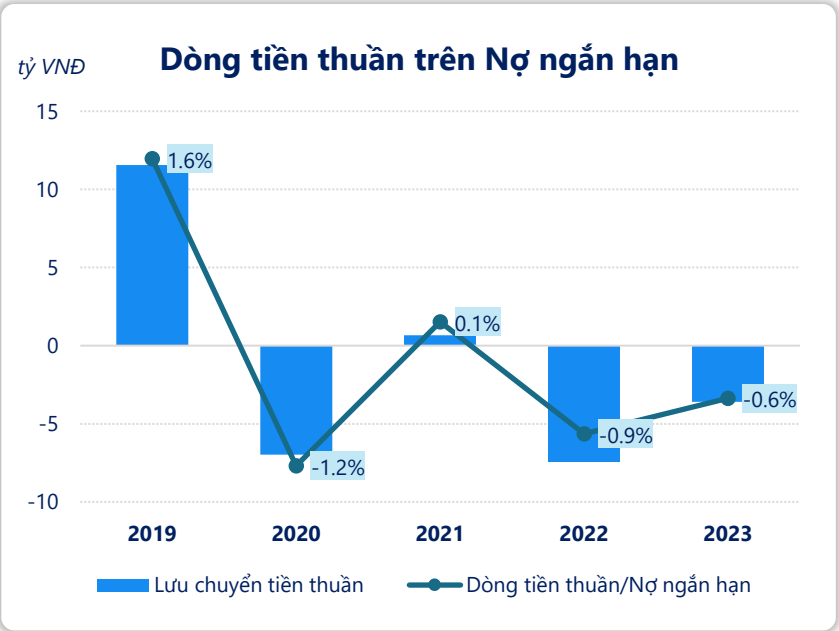
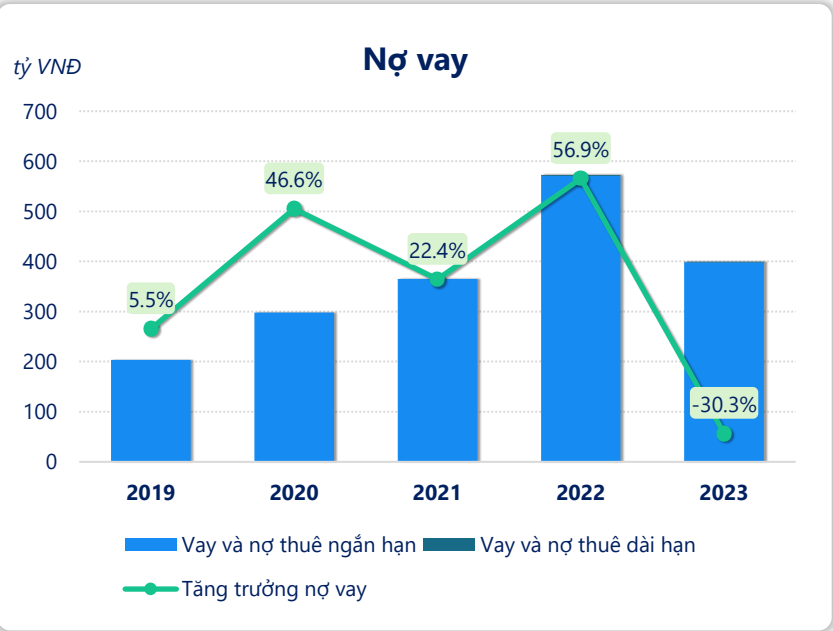
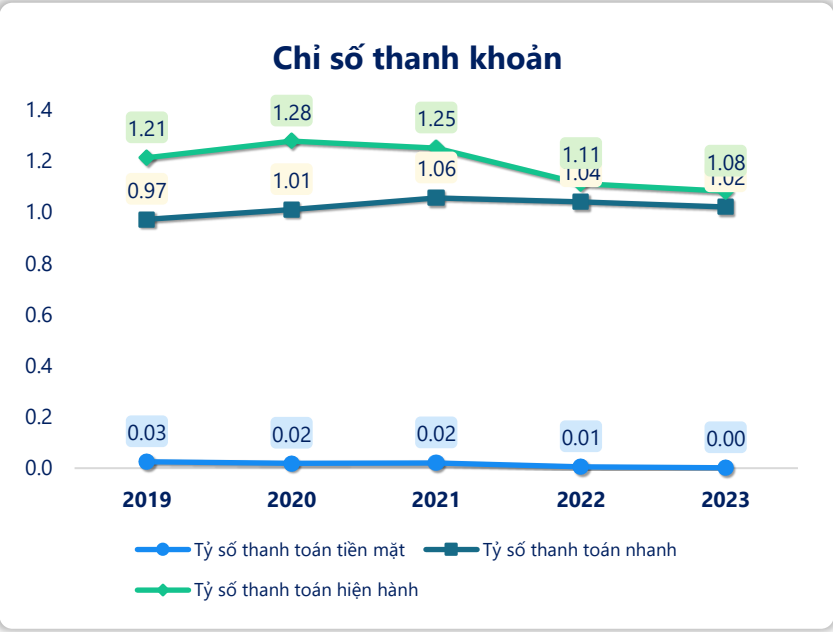
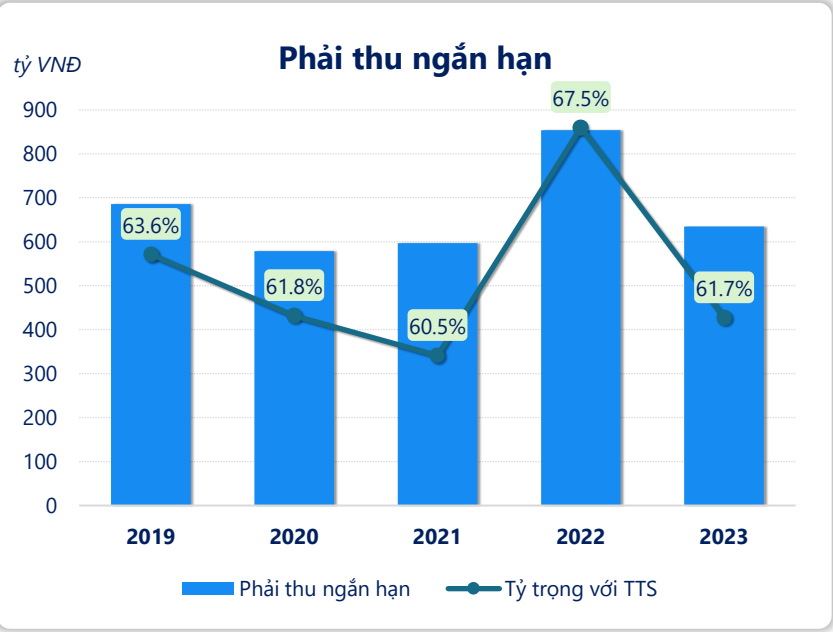
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-7.01%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,029	1,265	-18.7%
Tài sản ngắn hạn	682	931	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	1.00	4.60	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	854	-25.6%
Hàng tồn kho	38.5	59.4	-35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	13.7	-45.5%
Tài sản dài hạn	347	334	3.9%
Phải thu dài hạn	17.2	0	
Tài sản cố định	44.8	47.6	-5.8%
Bất động sản đầu tư	58.8	58.8	0.0%
Tài sản dở dang	196	195	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.93	3.79	136%
Lợi thế thương mại	21.7	29.0	-25.2%
Nợ phải trả	631	839	-24.8%
Nợ ngắn hạn	630	838	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	571	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	208	-5.5%
Nợ dài hạn	1.30	1.87	-30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.30	1.87	-30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	398	426	-6.6%
Vốn chủ sở hữu	398	426	-6.6%
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	482	553	535	181	135
Giá vốn hàng bán	434	514	500	152	121
Lợi nhuận gộp	47.5	39.1	34.6	29.4	14.3
Doanh thu HĐTC	0.02	7.45	17.8	9.95	20.8
Chi phí TC	17.1	21.2	25.6	29.1	53.7
Chi phí lãi vay	17.1	20.8	25.6	29.1	53.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.10	0	0	0
Chi phí QLDN	24.7	20.9	20.2	16.9	20.8
LN thuần từ HĐKD	5.24	4.24	6.61	-6.69	-39.5
Lợi nhuận khác	-0.25	-0.19	-0.66	0.50	-0.51
LN trước thuế	4.99	4.05	5.95	-6.19	-40.0
Lợi nhuận sau thuế	0.01	0.56	3.02	-8.89	-40.3
LNST của CĐ cty mẹ	-0.58	0.10	2.53	-9.63	-28.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.1	-45.7	-22.9	-280	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-56.0	-43.3	30.1	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	94.7	66.9	242	-173
Tiền đầu kỳ	6.81	18.4	11.4	12.0	4.60
Lưu chuyển tiền thuần	11.6	-6.98	0.66	-7.45	-3.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.4	11.4	12.0	4.60	1.00